

## VẤN ĐỀ “HÌNH VỊ” VÀ “TỪ” TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TRONG PHƯƠNG NGỮ NAM BỘ

THE ISSUE OF MORPHEME AND WORD IN VIETNAMESE LANGUAGE  
AND IN THE SOUTHERN DIALECT

ĐẶNG NGỌC LỆ<sup>(\*)</sup> và HUỖNH CÔNG TÍN<sup>(\*\*)</sup>

**TÓM TẮT:** Trên phương diện cấu trúc, ngôn ngữ nào cũng có các cấp độ đơn vị từ “bằng hoặc nhỏ hơn” ( $\leq$ ) lập thành một chuỗi hệ thống: “âm vị  $\leq$  âm tiết  $\leq$  hình vị  $\leq$  từ  $\leq$  ngữ (tổ hợp từ)  $\leq$  câu, ...”. Bài viết này với tiêu đề khảo sát 2 đơn vị “hình vị và từ”, nhưng để làm rõ tính chất 2 đơn vị, cần phải đề cập tới 2 đơn vị  $\leq$ , là “âm vị và âm tiết” và một đơn vị “bằng hoặc lớn hơn” ( $\geq$ ) 2 đơn vị này là “ngữ”; mặt khác, 2 đơn vị này sẽ được khảo sát trong thể so sánh với 2 loại hình ngôn ngữ: đơn tiết (tiếng Việt) và đa tiết (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp) và trong hệ thống tiếng Việt: tiếng Việt toàn dân và tiếng Việt địa phương (phương ngữ Nam Bộ). Trên cơ sở đó, rút ra những kết luận cho sự trao đổi khoa học ngôn ngữ về bình diện từ vựng - ngữ pháp của tiếng Việt và phương ngữ Nam Bộ.

**Từ khóa:** hình vị; từ; tiếng Việt; phương ngữ Nam Bộ.

**ABSTRACTS:** On the structural aspect, any language has also unit levels from the same or smaller than ( $\leq$ ) set to a system string: “phoneme  $\leq$  syllable  $\leq$  morpheme  $\leq$  word  $\leq$  phrase (group)  $\leq$  sentence, ...”. This post with the title is the survey 2 units “morpheme and word”, but to specify 2 units, must be expected to 2 units  $\leq$ , as “phoneme and syllable” and a unit “equal or greater than” ( $\geq$ ) these 2 units, as “phrase”; other side, 2 units will be survey in the compare with 2 language types: monosyllabic (Vietnamese) and polysyllabic (English or French) and in the Vietnamese language system: the whole people Vietnamese and the native language Vietnamese (the Southern dialect). Based on that, draw the conclusions for the scientific exchange of the linguistics in terms of vocabulary - grammar of Vietnamese and Southern dialect.

**Key words:** morpheme; word; Vietnamese; Southern dialect.

(\*) PGS.TS. Trường Đại học Văn Lang, dangngocle@vanlanguni.edu.vn

(\*\*) TS, Trường Đại học Văn Lang, huynhcongtingin@vanlanguni.edu.vn

Mã số: TCKH13-09-2019

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các nhà Việt ngữ học trong và ngoài nước đều thừa nhận tiếng Việt là loại hình ngôn ngữ đơn lập (Isolating Language), có sự khác biệt rõ rệt giữa tiếng Việt với loại ngôn ngữ biến hình (ngôn ngữ khuất chiết (Inflectional Language) trong các ngôn ngữ Ấn - Âu, như tiếng Anh và tiếng Pháp. Sự khác biệt ở đây, được nhìn nhận đơn giản là: đơn tiết/ đa tiết, không (-) biến hình/ có (+) biến hình. Tuy nhiên, khi xét 2 đơn vị “hình vị và từ” trong tiếng Việt, các nhà Việt ngữ học gặp phải một vài “lúng túng” khi áp dụng lý thuyết phân lập và việc định dạng chúng nên không thống nhất được với nhau. Do đó, trở lại vấn đề này để trao đổi thêm, thế nào là “hình vị và từ” trong tiếng Việt là cần thiết.

## 2. NỘI DUNG

Để có được cơ sở định dạng chúng và đưa ra những nhận định có liên quan, thiết nghĩ cần nêu lại 3 vấn đề: 1) “hình vị và từ” trong ngôn ngữ Ấn - Âu; 2) “hình vị và từ” tiếng Việt theo khuynh hướng nghiên cứu Việt ngữ học; 3) “hình vị và từ” được dùng trong giao tiếp Nam Bộ. Kết hợp giữa lý luận và thực tiễn giao tiếp, có một số nội dung cần được trao đổi sau:

### 2.1. “Hình vị và từ” trong ngôn ngữ Ấn - Âu

**2.1.1. Trong thực tiễn của ngôn ngữ Ấn - Âu,** đơn vị “từ” (Word) là đơn vị có nghĩa, đứng tách biệt (độc lập) trong văn bản viết và cả trong ngôn ngữ nói, trừ hiện tượng đọc nói (Liaison) và đơn vị này có thể bằng âm tiết (Syllable), tức một đơn vị hoàn chỉnh về mặt phát âm, tương đương 1 âm tiết (1 tiếng), như: “bee, boy, book, cat, chair, cow, dean, desk, dog, girl, moon, pen, room, sport, spy, talk, ten, two, work...”; hoặc lớn hơn âm tiết, tức một từ có thể có nhiều âm tiết, từ 2 âm tiết trở lên (chiếm đa số trong

tiếng Anh), như: “about, absent, angel, begin, borrow, client, coffee, collect, college, colour, essay, finish, hotel, hero, table, tension, wedding... (2 âm tiết); accident, buffalo, dangerous, department, dependend, eleven, factory, faculty, forever, heroin, vehicle,... (3 âm tiết); kleptomania, mausoleum, naturalize, opposition, security, vertiginous, veterinary, voluntary,... (4 âm tiết),...”.

Vậy để gọi là từ, chỉ cần nhìn trên phương diện hình thức chữ viết, thấy chúng đứng tách biệt là đủ để nhận diện và tiêu chí này được dùng phân định trong các mục của Từ điển tiếng Anh hoặc tiếng Pháp, tiếng Nga,... Để nhận diện số lượng âm tiết, phải lắng nghe cách phát âm của người bản ngữ, không thể tính vào con chữ mà nhận diện được.

### 2.1.2. Với đơn vị “hình vị” (Morpheme),

có 3 tiêu chí nhận diện gồm: 1) Đơn vị có nghĩa, với tiêu chí này, hẳn nhiên, từ được xem là hình vị ở cấp độ nhỏ hơn, tức cấp độ cấu tạo từ và như vậy các ví dụ được dẫn (mục 2.1.1.) đều được xem là hình vị; 2) Có thể đứng tách biệt; 3) Gắn liền với một đơn vị tách biệt khác, tức không thể tách biệt. Với hai tiêu chí “có hoặc không ( $\pm$ ) tách biệt”, giới Việt ngữ học thường gọi là “tính độc lập”, có một số vấn đề đáng lưu ý sau:

1) Các từ 1 âm tiết được dẫn, như: “bee, boy, book, cat, chair, cow, dean, desk, dog, girl, moon, pen, room,...” có hiện tượng “từ bằng (=) hình vị = âm tiết”;

2) Các từ có hơn 1 âm tiết được dẫn, như: “about, absent, angel, begin, borrow, client, coffee, collect, college, colour, essay,... (2 âm tiết); accident, buffalo, dangerous, department, dependend, eleven, factory, faculty,... (3 âm tiết); kleptomania, mausoleum, naturalize, opposition, security, voluntary,... (4 âm tiết),...” có hiện tượng “từ = hình vị > âm tiết”.

Tuy nhiên, để nhận diện số lượng hình vị trong trường hợp này có tính chất phức tạp hơn, vì cần phải nắm có hay không nghĩa của các thành tố âm tiết tham gia cấu tạo từ; điều này không chỉ khó đối với người Việt tiếp nhận ngôn ngữ Ấn - Âu, còn khó cả với người bản ngữ nói thứ tiếng đó. Vậy, làm sao để nhận diện loại hình vị không tách biệt (hình vị ràng buộc), để qua đó có thể nhận diện từ có bao nhiêu hình vị kết hợp mà hiểu rõ nghĩa của những từ loại này? Câu trả lời này không đơn giản, nhưng đại thể cần hiểu được các khái niệm này của hình vị: hình vị từ vựng (Semanteme)/ hình vị ngữ pháp (Grammatical Morpheme); hình vị tự do (Free Morpheme)/ hình vị ràng buộc (Bound Morpheme)/ hình vị tạo tác (Factitive Morpheme),...; lại còn phải nắm các khái niệm về danh từ (noun, viết tắt: n), động từ (verb, viết tắt: v), tính từ (Adjective, viết tắt: a hoặc adj), trạng từ (Adverb, viết tắt: adv) được thể hiện bằng những hình vị có dạng chữ viết, hoặc không âm thích hợp, như: “-an, -er, -ist, -y, -ation, -al, -ic, -ism, -ize, -ly, -ally,...” và cả các khái niệm: tiền tố (Prefix)/ biến tố - vĩ tố (Inflection), như: vĩ tố danh từ, động từ (cả vĩ tố chỉ ngôi (Personal Ending), tính từ, trạng từ,... Một số ví dụ về các khái niệm nói trên:

1) Các từ 1 âm tiết được dẫn, như: “*bee, boy, book, cat, chair, cow, dean, desk, dog, girl, moon, pen, room,...*” là “hình vị từ vựng”;

2) Các từ sau đây có “hình vị ngữ pháp” (phần được in nghiêng):

“Beaut (n): người, vật xinh đẹp; *beauteous* (a): đẹp; *beautician* (n): chuyên gia thẩm mỹ; *beautiful* (a): đẹp, xuất sắc; *beautify*

(v): làm đẹp; *beautification* (n): sự làm đẹp; *beauty* (n): sắc đẹp, người hay vật đẹp”, ...;

“Nation (n): dân tộc, quốc gia; *national* (a): thuộc dân tộc, thuộc quốc gia; *nationalism* (n): lòng yêu nước, tinh thần dân tộc; *nationalist* (n): người theo chủ nghĩa dân tộc; *nationalize* (v): nhập quốc tịch, quốc hữu hóa; *nationalization* (n): sự quốc hữu hóa”,...;

“Telegram (n): bức điện tín; *telegraph* (n): sự đánh điện báo, máy điện báo; *telegraphist* (n): điện báo viên; *telegraphic* (a): thuộc điện báo, ngắn gọn, tiết kiệm chữ; *telegraphically* (adv): bằng điện báo, một cách vắn tắt; *telegraphy* (n): phép điện báo, thuật điện báo”,...;

Việc phân định trong các hình vị ngữ pháp có một hay là nhiều hình vị lại là một vấn đề khó cho người không chuyên sâu.

3) Các “hình vị từ vựng” được dẫn, như: “*bee, boy, book, cat, chair, cow, dean, desk, dog, girl, moon, pen, room,...*” là “hình vị tự do”;

4) Các “hình vị ngữ pháp” được dẫn, (phần được in nghiêng) như: “*beauteous* (a); *beautician* (n); *beautiful* (a); *beautify* (v); *beautification* (n); *beauty* (n); *national* (a); *nationalism* (n); *nationalist* (n); *nationalize* (v); *nationalization* (n); *telegram* (n); *telegraph* (n); *telegraphist* (n); *telegraphic* (a); *telegraphically* (adv); *telegraphy* (n);...” là “hình vị ràng buộc”;

5) Các “hình vị ngữ pháp” được dẫn, (phần được in nghiêng) như: “*beauteous* (a); *beautician* (n); *beautiful* (a); *beautify* (v); *beautification* (n); *beauty* (n); *national* (a); *nationalism* (n); *nationalist* (n); *nationalize* (v); *nationalization* (n); *telegram* (n); *telegraph* (n); *telegraphist* (n); *telegraphic* (a); *telegraphically* (adv); *telegraphy* (n);...” là “hình vị tạo tác”.

6) Nhiều từ có “tiền tố”: “ill-, im-, in-, irr-, inter-, poly-, re-,...” không thể dẫn ra hết, xin nêu một số từ phổ biến (phần được in nghiêng), như: “*illegal* (a): bất hợp pháp; *illegible* (a): không đọc được; *illegitimate* (a): (con) hoang, không hợp pháp; *illiberal* (a): không phóng khoáng,...; *illicit* (a): bất chính; *illiterate* (a): mù chữ, thất học, vô giáo dục; *illogical* (a): phi lý, không logic,...; *immaculate* (a): không tì vết; *immanent* (a): vốn có, cố hữu; *immaterial* (a): phi vật chất, không quan trọng, không thích hợp; *immeasurable* (a) vô hạn, mênh mông; *immediate* (a): ngay lập tức, trực tiếp,...; *incommensurable* (a): không thể so sánh được; *incommodious* (a): bất tiện; *incommunicable* (a): không thể truyền đạt rộng rãi; *incommunicado* (a) không có phương tiện liên lạc, giao thông; *incomparable* (a): không ngang bằng,...”. Các đơn vị này thường được xem là “hình vị ngữ pháp, hình vị ràng buộc”, nhưng cũng có thể là “hình vị từ vựng, hình vị tạo tác”, tùy theo góc nhìn của người nghiên cứu.

7) Rất nhiều từ có “vĩ tố”: “-able, -ally, -an, -ary, -er, -ess, -ion, -ism, -ist, -ive, -fy, -or, -ous,...” không thể dẫn ra hết, xin nêu một số từ phổ biến (phần được in nghiêng), như: “*believable* (a): có thể tin được; *considerable* (a): đáng kể, có tầm quan trọng; *linguistically* (adv): về phương diện ngôn ngữ học; *American* (a), (n) thuộc về châu Mỹ, Hiệp chủng quốc, công dân Mỹ; *musician* (n): nhạc sĩ, nhạc công; *contemporary* (a), (n): cùng thời, người đồng thời; *secondary* (n): thứ hai, thứ cấp, thứ sinh; *worker* (n) công nhân; *teacher* (n): thầy giáo; *colourless* (a): thiếu màu

sắc, thiếu sinh động; *darkness* (n): màu sẫm, cảnh tối tăm; *consolation* (n): sự khuây khỏa, sự an ủi; *contension* (n): sự xung đột, tranh cãi; *electromagnetism* (n): hiện tượng điện từ; *columnist* (n) nhà báo chuyên mục; *contemplative* (n): sự tu hành; *conservative* (a), (n): bảo tồn, bảo thủ; *electrify* (v): cho nhiễm điện, điện khí hóa; *elector* (n): cử tri; *contentious* (a): hay sinh sự; *continuous* (a): liên tục, không ngừng;”. Các đơn vị này thường được xem là “hình vị ngữ pháp, hình vị ràng buộc, hình vị tạo tác”.

Nhận xét: 1) Hình vị trong tiếng Anh nói riêng, trong các ngôn ngữ Ấn - Âu nói chung, rất khó nhận diện và phân loại, nếu không có những hiểu biết chuyên sâu. Tuy nhiên, một nhận định chung có thể đưa ra là, phần lớn các hình vị không đứng tách biệt trong chữ viết và không được phát âm ngắt rời, trừ hình vị từ vựng một âm tiết, được gọi là hình vị tự do mà cũng là “từ đơn đơn âm” (nhóm 3, trong phân mục 2.1.2.); 2) Trong tiếng Anh, người học có thể nhận diện “từ” bằng “tiêu chí hình thức” thuần túy và chỉ cần hiểu nghĩa tổng thể của từ là được, không cần biết chuyên biệt trong từ đó có bao nhiêu hình vị, bao nhiêu âm tiết; 3) Trong tiếng Anh, có rất nhiều hình vị < âm tiết, nên chúng không tách biệt; điều này không quan trọng, miễn chúng có nghĩa là đủ; 4) Trong tiếng Anh, nếu để nhận diện “hình vị”, cần những hiểu biết chuyên sâu ngữ học, mà điều này chỉ cần với người nghiên cứu ngôn ngữ đó; không cần thiết lắm với người học vì chỉ góp phần làm cho họ thêm “rối rắm”.

## 2.2. “Hình vị và từ” tiếng Việt theo khuynh hướng nghiên cứu Việt ngữ học

Dân gian Việt Nam có câu “Phong ba bão táp không bằng ngữ pháp tiếng Việt”, ý nói tiếng Việt khách quan là phức tạp, khó tiếp cận được sự “chuẩn mực”; mặt khác, chúng tôi xin lỗi cũng cần phải nhìn nhận rằng, giới nghiên cứu Việt ngữ học có góp phần làm cho việc nghiên cứu, tiếp cận tiếng Việt tăng thêm phần phức tạp, bằng hệ thống lý luận “cao siêu”, “dĩ Âu vi trung” (xin mượn lại chữ dùng của cố GS. Cao Xuân Hạo) và dùng những dẫn liệu đôi khi “bất nhất”. Thực tế, đang tồn tại 2 khuynh hướng nghiên cứu (nói 2 khuynh hướng là nói gọn, chứ trong từng khuynh hướng lại còn nhiều quan điểm đối lập nhau) đã hơn 70 năm qua (nếu tính từ công trình luận án Tiến sĩ của Lê Văn Lý “Le Parler Vietnamien”, Paris, 1948 đến nay 2018) là một minh chứng. Vì vậy, xin được nêu tóm gọn về 2 khuynh hướng này; không thể trình bày chi tiết được, vì có ai làm nổi chuyện này?

Theo khuynh hướng nghiên cứu tiếng Việt, có một đội ngũ nghiên cứu rất đông đảo, với nhiều nhà ngôn ngữ học nổi tiếng trong giới Việt ngữ học, như: Huỳnh Tịnh Của, Lê Văn Lý, Nguyễn Tài Cẩn, Cao Xuân Hạo, Hoàng Tuệ, Hoàng Phê, Nguyễn Kim Thản, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Văn Tu, Hoàng Văn Hành, Đái Xuân Ninh, Đào Thản, Nguyễn Thiện Giáp,... Nhìn chung, khuynh hướng này nhìn nhận “từ” và “hình vị” như sau:

**2.2.1. Về đơn vị “hình vị”,** cố GS. Cao Xuân Hạo, khi nói về kích thước ngữ âm của hình vị tiếng Việt, ngoài khái quát tình hình nghiên cứu của giới nghiên cứu, tác

giả đã đi đến nhận định: “... *Hình vị của tiếng Việt được thể hiện đồng loạt trong những âm tiết có biên giới rất rõ ràng và không bao giờ biết đến hiện tượng phụ âm cuối nhảy sang âm tiết sau làm thay đổi diện mạo của nó đi... Từ đó, ta có thể thấy rằng trong một ngôn ngữ, mà mỗi âm tiết làm thành một đơn vị mang nghĩa, nhất là một từ, thì điều kiện nhận diện và giải mã sẽ đạt tới mức tối ưu. Quả nhiên, khác với hình vị tiếng châu Âu, các “tiếng” của tiếng Việt cũng có cấu trúc chặt chẽ và cố định như các từ của các thứ tiếng châu Âu, chứ không phải có tính hiện thực tâm lý tiềm năng, chỉ có được khi nào tham gia vào sự thể hiện của một đơn vị cao hơn, như hình vị của các thứ tiếng này*” [8].

Nguyễn Thiện Giáp định nghĩa hình vị: “*Hình vị cũng là đơn vị có nghĩa, cũng được tái hiện như các từ, nhưng hình vị chỉ được phân xuất ra nhờ phân tích bản thân các từ, chúng không tồn tại độc lập mà nhập hẳn vào từ, không tách ra khỏi từ*” [5].

Từ hai nhận định trên, khi tiến hành phân loại “hình vị”, trên đại thể giới nghiên cứu Việt ngữ học nhìn nhận như sau:

1) “Hình vị” = “âm tiết”, như: “*nhà, núi, ruộng...; ăn, đi, nói...; đẹp, mới, giàu...; gia, son, điện...*”; lại phân ra “hình vị độc lập/ hình vị không độc lập”. Khái niệm độc lập của khuynh hướng này được hiểu là, “đơn vị có nghĩa tự thân, nhưng ± độc lập hay không về phương diện ngữ pháp, là ở chỗ được dùng trong phát ngôn (+) hoặc không được dùng trong phát ngôn (-)”. Với dẫn liệu: (1) *Mời anh về nhà tôi chơi.* (+); (2) *Mời anh về gia tôi chơi.* (-), thì “nhà” và “gia” khác nhau ở chỗ theo thói quen phát ngôn, “gia” không được

người bản ngữ dùng, còn “nhà” được người bản ngữ dùng; dù rằng giữa chúng có nghĩa tương đồng. Một dẫn liệu khác tương tự: (1) *Cuối tuần này, tụi mình leo núi đi.* (+); (2) *Cuối tuần này, tụi mình leo sơn đi.* (-). Hai đơn vị “núi” và “sơn” cũng khác nhau ở tính  $\pm$  độc lập, dù có nghĩa tương đương,... Như vậy, tiêu chí  $\pm$  độc lập được dùng mang ý nghĩa phân lập 2 loại đơn vị có nguồn gốc khác nhau, gọi là “thuần Việt/ Hán Việt”.

2) “Hình vị” < “âm tiết” không có. Ngược lại, tiếng Anh có rất nhiều (xem 4, 5, 6, 7, phân mục 2.1.2).

3) “Hình vị” > “âm tiết”, tức 1 hình vị có 2 âm tiết, loại đơn vị này có rất nhiều: *ám ớ, bỏ hòn, bỏ hóng, ẽnh ương, cà na, cà khịa, cà sa, cà rá, lèo tèo, mè nheo,...* Với loại hình vị này, giới nghiên cứu Việt ngữ không khẳng định được yếu tố nào có nghĩa, nhưng cả 2 yếu tố, chẵn chẵn có nghĩa nên được xem là 1 “hình vị”.

4) Tính “độc lập” mà Nguyễn Thiện Giáp quan niệm được sự giải thích rõ hơn là tính độc lập ở cụm từ “... *nhập hấn vào từ, không tách ra khỏi từ*”. Vậy, loại hình vị này, nếu có trong tiếng Việt chắc chắn sẽ thuộc mô hình: “hình vị < âm tiết”, như loại hình vị ngữ pháp, hình vị tạo tác; không thể là hình vị từ vựng Hán Việt; vì rằng, với các đơn vị Hán Việt, tuy chúng không có chức năng hành chức rộng như lớp từ thuần Việt, nhưng chúng lại được viết riêng, nghĩa là nó có tính “tách biệt”.

5) Ngoài ra, loại hình vị < âm tiết, dù được tác giả nhìn nhận qua định nghĩa, nhưng không thấy tác giả dẫn vào thực tiễn tiếng Việt, nên không rõ loại hình vị này theo quan niệm tác giả có hay không, hay

chúng chỉ có trong hệ thống ngôn ngữ đa âm tiết như trong các ngôn ngữ Ấn - Âu, mà không có trong ngôn ngữ đơn lập tiếng Việt hoặc tiếng Hán?

**2.2.2. Về đơn vị “từ”**, Nguyễn Tài Cẩn, khởi phát từ việc chọn lựa một khái niệm “bình dân, quen thuộc với người Việt” mà giáo sư gọi là “tiếng” [1] để tiến hành phân loại “hình vị” và “từ” tiếng Việt:

|                    | Tiếng độc lập |    | Tiếng không độc lập                  |
|--------------------|---------------|----|--------------------------------------|
|                    | thực          | hư |                                      |
| Tiếng có nghĩa (+) | học           | sẽ | quốc (quốc kỳ);<br>giả (học giả),... |
| Tiếng vô nghĩa (-) |               |    | đãi (dễ dãi);<br>cộ (xe cộ),...      |

Nguyễn Thiện Giáp khi đề cập đến đơn vị từ, ông cũng cho rằng: “... Chính tiếng hay chữ đã được nhận thức như từ của các ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, “*Đại Nam quốc âm tự vị*” [2] của Huỳnh Tịnh Của xếp mỗi tiếng, kể cả tiếng có nghĩa rõ ràng và tiếng mờ nghĩa, trống nghĩa,... thành một mục riêng để giải thích. Trong mỗi mục, sau khi giải thích “*tự*” rồi, tác giả liệt kê những đơn vị được cấu tạo từ “*chữ*” đó,...” [5].

Từ 2 định nghĩa khái niệm từ nêu trên, khi tiến hành phân loại “từ”, trên đại thể được nhiều tác giả nhìn nhận như sau:

1) Từ đơn đơn âm, là từ có 1 hình vị = 1 âm tiết” và phải là đơn vị dùng “độc lập” (theo quan điểm của giới ngữ pháp truyền thống, như tư liệu đã dẫn trên: “*nhà, núi, ruộng, ...; ăn, đi, nói, ...; đẹp, mới, giàu, ...*”).

2) Từ đơn đa âm, là từ có 1 hình vị = 2 âm tiết”, như tư liệu đã dẫn trên: “*ám ớ, bỏ hòn, bỏ hóng, ẽnh ương, cà na, cà khịa, cà sa, cà rá, lèo tèo, lòng tong, mè nheo, mênh mông, ...*”

3) Từ phức, là từ có 2 hình vị kết hợp (có ý kiến không nhất thiết 2 hình vị, mà chỉ cần  $> 1$  hình vị là đủ) = 2 âm tiết”, như từ liệu đã dẫn trên: “*nhà nước, quốc gia, sông núi, giang sơn, áo dài, nhà đá, tàu hỏa, xe lửa, đường sắt, chim sâu, đẻ com, gà nòi, xinh xắn, đẹp đẽ, gọn gàng, nghỉ ngơi, nghỉ ngơi, đấu đá, tranh đấu,...*”. Từ nhóm này, giới nghiên cứu lại phân chia nhỏ hơn thành các tiểu nhóm: từ ghép (ghép tổng hợp, ghép loại biệt, ghép đơn lập,...); từ láy (láy đôi, láy ba; láy toàn phần, láy bộ phận,...). Về nhóm từ phức, xin nêu một số quan niệm của khuynh hướng truyền thống sau: (1) *Với từ ghép tổng hợp*, thường có quan hệ ngữ pháp đẳng lập, tức quan hệ ngang bằng, sẽ có 2 nhóm nhỏ phân biệt nhau ở nguồn gốc: thuần Việt/ Hán Việt, như: “*nhà nước/ quốc gia, giang sơn/ sông núi, ruộng vườn/ điền viên, trời đất/ thiên địa, phong vũ/ gió mưa...*”; (2) *Với từ ghép loại biệt*, thường có quan hệ ngữ pháp chính phụ, sẽ có 2 nhóm nhỏ phân biệt nhau ở nguồn gốc: thuần Việt/ Hán Việt, nhưng có thể không tương ứng từng cặp, như: “*hỏa xa/ xe lửa, vân vũ/ mây mưa,...*”; riêng thuần Việt có: “Hán Việt: *địa chủ, điền chủ, trang chủ,...*; thuần Việt: *xe đạp, xe hơi, xe máy,...*”; (3) *Với từ ghép đơn lập*, thường có quan hệ ngữ pháp chính phụ, chỉ có 1 nhóm nhỏ từ thuần Việt thuộc loại này, như: “*nhà đá, áo dài, hoa hồng, đường sắt,...*”.

4) Từ láy, là từ có 1 thành tố có nghĩa và 1 thành tố có mối quan hệ ngữ âm với thành tố có nghĩa. Để phân loại chúng, các nhà nghiên cứu dựa vào số lượng âm tiết, có láy đôi, láy ba, láy tư (lập lại của láy đôi): “*xinh xắn, khỏe khoắn, lẹ làng, nhẹ nhàng,*

*lừa thừa, lờ mờ,...*; *sạch sành sanh, khỏe khỏe khoe,...*; *bồi hồi bồi hồi, thủ thủ thù thù,...*”.

5) Nguyễn Thiện Giáp đã tán thành quan điểm của Huỳnh Tịnh Của là xem xét “từ” trên cơ sở chữ viết, tức căn cứ vào “tự” (chữ) để xác định và nhận diện mục từ. Như vậy, từ ghép thuần Việt/ Hán Việt, không được nhìn nhận sự khác biệt ở cấp độ tạo từ, như quan niệm truyền thống, kiểu: từ + từ (thuần Việt)/ hình vị + hình vị (Hán Việt). Phải chăng, sự khác biệt giữa 2 nhóm từ này chỉ là vấn đề nguồn gốc và từ đó kéo theo sự khác biệt trên bình diện phong cách: Việt/ Hán; màu sắc phong cách khẩu ngữ/ gọt giũa hay:  $\pm$  màu sắc phong cách cao, trang trọng,...

**2.2.3. Nhận xét bổ sung:** (1) *Với loại hình vị nhỏ hơn âm tiết*, giới nghiên cứu Việt ngữ không thừa nhận; (2) *Với từ đơn đơn âm*, do quan niệm về tính “độc lập” của khuynh hướng truyền thống (xem 2.2.1). (khác với khái niệm “tách biệt” được dùng trong bài viết này), nên nhóm đơn vị như: “*gia, sơn, điền, lộ, huyết,...*” không được xem là từ đơn đơn âm, mà chỉ được nhìn nhận là hình vị. Quan niệm này gặp phải một số thực tiễn không thể lý giải được về các đơn vị “từ” Hán Việt mà giới nghiên cứu chỉ gọi là “hình vị”, khi chúng được dùng “tự nhiên” trong phương ngữ Nam Bộ (chúng tôi sẽ đề cập ở mục 2.3.); (3) *Với từ đơn đa âm*, quan điểm gặp phải những phân định không rõ ràng giữa từ đơn đa âm trong nhóm và giữa chúng với từ đa tiết được gọi chung là từ phức, chẳng hạn: “*bồ hòn, bồ hóng,...* *bù nhìn, mỗ hôi,...*; *heo cú, gà què, chó má, tre pheo,...*”, vì “*bồ hòn, bồ hóng*”, từng thành tố hiện chưa rõ nghĩa, nhưng “*bù nhìn, mỗ hôi*”, một trong hai thành tố

“đường như” có nghĩa cơ bản của từ, còn “heo cú, gà quế, chó má, tre pheo”, đã có một thành tố có nghĩa hẳn hoi rồi; (4) *Với từ phức*, ở bộ phận từ ghép lại chia ba, thiết nghĩ không cần thiết vì nó không được tạo ra trong sự phân bố đối lập, mặt khác, xét từ phương diện ngữ pháp, chỉ có 2 loại mối quan hệ ngữ pháp cơ bản là, quan hệ đẳng lập và quan hệ chính phụ; lại còn vướng bận giữa 2 nhóm cùng nghĩa có nguồn gốc khác nhau: thuần Việt/ Hán Việt; (5) *Với từ láy*, theo quan niệm về hình vị và định nghĩa về từ láy của khuynh hướng nghiên cứu này như đã trình bày, việc nhận diện, phân loại gặp khó khăn giữa thực tiễn với lý luận, ở nhiều trường hợp, như: “*ễnh ương, ễ ẵm, ễ chẻ, cà khịa, thèo lèo, lèo tèo, ầm ớ,...*” là từ đơn đa âm có dạng láy (quan niệm của giới truyền thống) hay từ láy, mà như vậy việc xác định yếu tố gốc gặp khó khăn và sự phân định về ngữ nghĩa khác gì nhau? Còn lần cần với trường hợp vừa cho là từ ghép, vừa thừa nhận có dạng láy “ngẫu nhiên” trong các từ: “*đền đài, đất đai, tuổi tác, hoi han,...*”.

### 2.3. “Hình vị và từ” được dùng trong giao tiếp Nam Bộ

Trong giao tiếp Nam Bộ, ngoài việc người bản ngữ thể hiện tiếng Việt trên cả hai dạng phong cách cơ bản: phong cách khẩu ngữ và phong cách gọt giũa, như bất cứ người Việt ở các vùng miền khác, cần ghi nhận thêm một số thực tiễn khá thú vị trong cả giao tiếp dưới hình thức phong cách khẩu ngữ (nói năng thường nhật), lẫn giao tiếp dưới hình thức phong cách gọt giũa (văn bản văn chương) sau đây:

**2.3.1.** Một số tiếng Hán Việt được giới nghiên cứu cho rằng, chúng chỉ là “hình vị”, không phải “từ”, vì không dùng độc

lập, như: “*điền, lộ, huyết, nhạc, thủy, hỏa, gia, thiên/địa, thiên/muôn/vạn,...*”, với người Nam Bộ thực tiễn lại chứng minh ngược lại. Chẳng hạn, trong phương ngữ Nam Bộ có các cụm từ khởi phát bằng một tiếng Hán Việt mà giới nghiên cứu cho là “hình vị”: “*điền Tây, điền Hội đồng Trạch, điền Hội đồng Dur,...*”, tức “*ruộng*” của người Pháp, *ruộng* của ông Hội đồng Trạch, *ruộng* của Hội đồng Dur,...”. Như vậy, không phải từ *điền* lúc nào cũng chỉ được dùng như một hình vị trong từ ghép Hán Việt “*điền viên, điền thổ, công điền, dinh điền,...*”; “*lộ tẻ, lộ ma, lộ đất, lộ đá, lộ nhựa,...*”, tức “*đường rẽ nhánh phụ, đường vắng tanh, đường đất, đường đá, đường nhựa,...*”. Như vậy, không phải từ *lộ* lúc nào cũng chỉ được dùng như một hình vị trong từ ghép Hán Việt “*đại lộ, tiểu lộ, hoạn lộ, lộ phí,...*”. Tương tự:

Từ ghép tiếng Việt: *hành huyết, đông huyết, hạ huyết áp,...*; “*huyết*” là “hình vị”;

Cụm từ Nam Bộ: *huyết heo, huyết gà, huyết vịt, cục huyết, chén huyết,...*; “*huyết*” là “từ”;

Từ ghép tiếng Việt: *âm nhạc, nhạc sĩ, nhạc công, Nhã nhạc,...*; “*nhạc*” là “hình vị”;

Cụm từ Nam Bộ: *Nhạc Khị, Nhạc Quờn, Nhạc Láo, nhạc Tài tử*; “*nhạc*” là “từ”;

Từ ghép tiếng Việt: *phong thủy, hỏa xa, gia sư,...*; “*thủy, hỏa, gia*” là “hình vị”;

Cụm từ Nam Bộ: *bả thủy, bả hỏa, bà gia* (mẹ vợ),...; “*thủy, hỏa, gia*” là “từ”;

Từ ghép tiếng Việt: *thiên thanh, thiên cung, địa tạng, địa chất,...*; “*thiên, địa*” là “hình vị”;

Cụm từ Nam Bộ: *bàn thiên, ông Thiên, ông Địa,...*; “*thiên, địa*” là “từ”;

Từ ghép tiếng Việt: *thiên tướng, vạn binh, muôn quân,...*; “thiên, muôn, vạn” là “hình vị”;

Cụm từ Nam Bộ: *một thiên, hai muôn, ba vạn,...*; “thiên, muôn, vạn” là “từ”.

Đặc biệt, với 2 tiếng “*cộ, giang*” theo quan điểm truyền thống chúng không dùng độc lập, nhưng trong phương ngữ Nam Bộ chúng lại được dùng hoàn toàn độc lập, chẳng hạn: “Cộ” không chỉ có trong “xe cộ”, mà nhiều người cho “cộ” không có nghĩa; trong khi với người Nam Bộ “cộ” có cả 2 từ loại với nhiều nghĩa “danh từ và vị động từ”: với *danh từ*, “cộ” có nghĩa: “(1) xe quệt; (2) xe hoa”; với *vị động từ*, “cộ” có nghĩa: “(1) kéo đi, dùng xe hoặc vật kéo đi; chở, khuân vác có phần linh kinh, nặng nề; (3) không thực hiện nổi; đảm đương, đảm trách công việc,...” [16].

“Giang” lại là một trường hợp khá thú vị trong phương ngữ Nam Bộ, “giang” là tiếng Hán Việt có ý nghĩa của một từ loại danh từ, có từ tương đương là “sông”, nhưng “giang” không chỉ được dùng trong từ ghép: “giang sơn, giang hà, giang cảnh, giang cảnh,...” như một “hình vị”, “giang” được dùng trong “quá giang”, rồi chuyển dịch cả ngữ âm lẫn ngữ pháp sang “có giang”, và đứng hẳn một mình với nghĩa, “đi nhờ ghe, xuồng”. NSND Viễn Châu viết trong Nói lời mở đầu bài Vọng cổ *Tư Thức đại chiến Văn Hường*, có dùng từ này: “Bớ Văn Hường! Tao với mày không thù không oán. Sao mày đem tên tao mà nhạo báng tùm lum. Cho nên tao *giang* ghe khoai lùn nửa lên tận Sài Gòn. Để tao quyết kiếm cho được mày, cái thằng tiểu quỷ” [18].

**2.3.2.** Trong phương ngữ Nam Bộ có quá nhiều yếu tố mang nghĩa, như một hình vị tạo tác (Factitive Morpheme), nhưng không

được giới nghiên cứu Việt ngữ chú ý, như: “*ổng* (ông ấy), *ảnh* (anh ấy), *cổ* (cô ấy), *duong* (duyong ấy),...; *trông* (trong ấy), *ngoải* (ngoài ấy), *trên* (trên ấy) *hồi xưa* (hồi xưa ấy), *hồi năm* (hồi năm ấy),...” [9]; hay những thành tố chỉ khác biệt nghĩa từ một âm vị, như thanh điệu trong các tiếng: “*kia, kìa, kìa, kìa, kìa,...*” [16]. Loại thành tố này, nếu xét như một hình vị có nghĩa thì chúng lại nhỏ hơn âm tiết, vì chúng chỉ đóng vai trò của một thành tố âm vị tạo thành âm tiết. Có một điều cũng cần lưu ý, trong giới nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt, như Cao Xuân Hạo, Đoàn Thiện Thuật, Bùi Khánh Thế, Đinh Lê Thu,... đều nhìn nhận phát ngôn “*A, ba Toàn bơi!*” có 4 âm tiết tạo thành, dù trên bình diện chữ viết chúng không có đủ số lượng thành phần như nhau; thì sao giới ngữ nghĩa học lại chỉ thừa nhận: “*ổng*” chỉ là biến thể ngữ âm của “*ông*”, “*ảnh*” chỉ là biến thể ngữ âm của “*anh*”, “*ngoải*” chỉ là biến thể ngữ âm của “*ngoài*”, “*kia, kìa, kìa, kìa*” chỉ là biến thể ngữ âm của “*kia*”,...?

**2.3.3.** Trong phương ngữ Nam Bộ, còn có một số thành tố có chức năng hành chức rộng và như vậy nghĩa của chúng cũng khái quát, nhưng không mơ hồ, mà giới ngữ học không quan tâm xem xét nên không biết liệt vào nhóm nào, chẳng hạn: các từ: “*bân, băng, chò, trân, trát,...*” đi với vị tính từ: “*ngay gân, ngay băng, ngay chò, ngay trân, ngay trát,...*; *lùn gân, lùn trát; dốt gân, dốt trát,...*” [19], từ “*khí*” đi với vị tính từ: “*khí cùi, khí gió, khí khô, khí mốc, khí dục,...*” [17].

### 3. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Ranh giới “hình vị” và “từ” đã được nghiên cứu khá lâu, nhưng vẫn không thống nhất được trong lý luận và thực tiễn phân định. Thực tế này tồn tại do chịu sự tác động của nhiều khuynh hướng nghiên

cứu Đông - Tây và những ý kiến “kinh viện” chi phối, khiến tình hình thêm phức tạp. Với người nghiên cứu ngữ học, có thể là cần thiết để xem xét thấu đáo một vấn đề khoa học; nhưng với người học tiếng Việt, thiết nghĩ sẽ làm cho sự tiếp thu gặp khó khăn, không có lợi cho sự phổ biến và phát triển ngôn ngữ, nhất là tiếng Việt đang trong quá trình hội nhập. Trong khi hệ thống từ ngữ tiếng Anh có số lượng từ và chất lượng nghĩa của từ phong phú hơn nhiều lần, nhưng ở bình diện nghiên cứu lý luận phục vụ cho người học lại diễn ra một tình hình ngược hẳn với tình hình nghiên cứu tiếng Việt. Trên cơ sở khảo sát lý luận và thực tiễn tiếng Anh, tiếng Việt và tiếng địa phương, chúng tôi xin đề xuất một số ý kiến:

1) Có lẽ nên tán thành và thống nhất theo quan điểm đại diện của Nguyễn Tài Cẩn lấy tiếng (âm tiết) là đơn vị xuất phát trong mọi nghiên cứu, không chỉ ở bình diện ngữ âm, mà ngay cả ở bình diện ngữ nghĩa trong việc xác lập “hình vị”. Và hình vị xét từ phương diện lý luận là đơn vị có nghĩa, dù là nghĩa gì, cấp độ nào, trong tiếng Việt cũng có 3 loại hình vị tương quan với âm tiết, như các ngôn ngữ khác: “(1) hình vị = âm tiết (một hình vị, một âm tiết), (2) hình vị > âm tiết (một hình vị, nhưng nhiều âm tiết), (3) hình vị < âm tiết (nhiều hình vị trong một âm tiết)”.

2) Có lẽ nên tán thành và thống nhất theo quan điểm đại diện của Nguyễn Thiện Giáp: “mỗi tiếng là một từ” [6], sẽ tránh được nhiều hệ lụy “rắc rối” trong việc đưa ra khái niệm và phân định dẫn liệu để phân biệt hình vị, phân loại từ trên phương diện ngữ nghĩa. Không có nghĩa quan điểm này phủ nhận nghĩa của hình vị, trong một số tiếng

mà hiện nay cho là “vô nghĩa”. Nếu ngành từ nguyên học phát triển ở nước ta, chắc sẽ hỗ trợ cho quan điểm này nhiều hơn.

3) Cần xem xét lại khái niệm “ $\pm$  tính độc lập” với khái niệm “tách biệt” mà chúng tôi dùng, để phân chia 2 lớp “hình vị” khác nhau về nguồn gốc: thuần Việt/Hán Việt, như: “*gia, sơn, thủy, .../ nhà, núi, nước, ...; hỉ, ái, ai, ...*”. Vì rằng, dù giới nghiên cứu không công nhận “*gia, sơn, thủy, ...; hỉ, ái, ai, ...*” là từ, vì không độc lập, thì đưa trẻ biết chữ cũng biết chúng là “danh từ” hay “động từ”, bởi khi hỏi chúng “*gia là gì?*” thì chúng đều trả lời được “*gia là nhà!*”. Tương tự: “*sơn là gì?*” - “*sơn là núi!*”; “*hỏa là gì?*” - “*hỏa là lửa!*”; “*ái là gì?*” - “*ái là yêu!*”; “*hỉ là gì?*” - “*hỉ là mừng!*”; “*ai là gì?*” - “*ai là buồn!*”,...

4) Nếu nhìn nhận quan điểm “mỗi tiếng là một từ”, cần xem xét lại thấu đáo 2 lớp từ “từ đơn đa âm” và “từ phức”, vì chúng liên quan đến vấn đề số lượng hình vị. Đặc biệt phải thay đổi lối định nghĩa “từ láy” có yếu tố gốc và việc phân loại chúng; bởi hiện nay, còn nhiều lúng túng trong giới nghiên cứu khi nhìn nhận: “từ láy có yếu tố gốc: *xinh xắn, nhỏ nhắn, vui vẻ, sạch sẽ, lơ mờ, lừ đừ, ...*; từ láy khó xác định được yếu tố gốc: *khù khờ, ngu ngơ, ngọng nghịu, bèo nhèo, léo nhéo, xanh xanh, đỏ đỏ, yêu yêu, nhớ nhớ, ...*; từ đơn đa âm có dạng láy: *lênh đênh, lai rai, lu bu, ầm ớ, ậm ừ, lịnh xịnh, lêu têu, lòng tong, ...*; từ ghép có quan hệ ngữ âm ngẫu nhiên: *mốc meo, lú lẫn, tuổi tác, nhăn nheo, ngấm nghĩa, sấm sưa, học hỏi, hỏi han, ...*; và cả hiện tượng lặp từ “điệp từ” trên phương diện chữ viết: “*nói nói, cười cười, buồn buồn, giận giận, rần rần, rục rục, ...*”.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Nguyễn Tài Cẩn (1981), *Ngữ pháp tiếng Việt, Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [2] Huỳnh -Tĩnh Paulus Của (1896), *Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome I & II, Imprimerie REY & Cie, SaiGon.
- [3] Thiều Chửu (2012), *Hán Việt Từ điển*, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [4] Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên, 2016), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Thiện Giáp (2018), *Từ và Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Thiện Giáp (1979), *Chuyên đề “Ranh giới từ vựng tiếng Việt”*, Đại học Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [7] Martin Hewings, Đào Tuyết Thảo (dịch) (2002), *Advanced Grammar in Use*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [8] Cao Xuân Hạo (1999), tiếng Việt, *Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [9] Cao Xuân Hạo - Hoàng Dũng (2005), *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu*, Anh - Việt, Việt - Anh, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [10] Đặng Ngọc Lệ, Nguyễn Kiên Trường (1998), *tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [11] John Lyons, Vương Hữu Lễ (dịch) (1997), *Nhập môn ngôn ngữ học lý thuyết*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [12] Lê Văn Lý (1972), *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*, Trung tâm Học liệu, Bộ Giáo dục, Sài Gòn.
- [13] Hoàng Phê (Chủ biên) (1992), *Từ điển Tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển ngôn ngữ, Hà Nội.
- [14] De Saussure F., Hoàng Phê (dịch) (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [15] J. L. Taberd, 1838, (2004), *Dictionarium Anamitico Latinum*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [16] Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển Từ ngữ Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [17] Huỳnh Công Tín (2013), *Đặc trưng văn hóa Nam Bộ qua phương ngữ*, Nxb Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội.
- [18] Huỳnh Công Tín (2015), Soạn giả Viễn Châu, *100 bài Vọng cổ đặc sắc*, Nxb Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội.
- [19] Huỳnh Công Tín, *Chuyện địa danh và chữ nghĩa Nam Bộ*, Nxb Văn hóa Văn Nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2018.
- [20] Lê Ngọc Trụ (1967), *Việt ngữ Chánh tả tự vị*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.

Ngày nhận bài: 26-09-2018. Ngày biên tập xong: 15-12-2019. Duyệt đăng: 21-01-2019